

NỘI DUNG ÔN KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
MÔN NGỮ VĂN
KHỐI 7
NĂM HỌC 2024-2025

PHẦN 1: KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

A. PHẦN ĐỌC

1. Tri thức Ngữ văn về nghị luận xã hội.

*Một số kiến thức chung

Văn bản nghị luận	Nội dung
1) <i>Khái niệm</i>	Văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống được viết ra để bàn về một sự việc, hiện tượng có ý nghĩa đối với xã hội, hay một vấn đề thuộc lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, lối sống của con người
2) <i>Đặc điểm</i>	<ul style="list-style-type: none">- Thể hiện rõ ý kiến khen, chê, đồng tình, phản đối của người viết đối với hiện tượng cần bàn luận.- Trình bày những lí lẽ, bằng chứng để thuyết phục người đọc, người nghe. Bằng chứng có thể là nhân vật, sự kiện, số liệu liên quan đến vấn đề cần bàn luận.- Ý kiến, lí lẽ, bằng chứng được sắp xếp theo trình tự hợp lí.

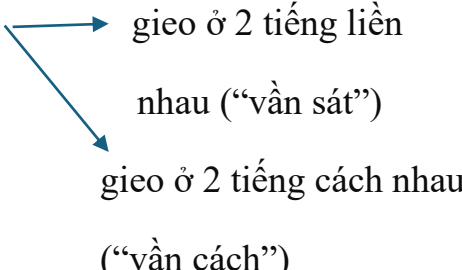
*** Cách đọc hiểu một văn bản nghị luận**

- Đọc tên của VB để xác định vấn đề cần bàn luận của VB (VB viết/bàn về vấn đề gì?)
- Đọc các tiêu đề, các câu đứng ở đầu, cuối mỗi đoạn hoặc những câu then chốt để nhận diện ý kiến lớn, ý kiến nhỏ.
- Tóm tắt các nội dung chính (dựa trên các ý kiến).
- Nhận biết, phân tích các lí lẽ, bằng chứng.
- Xác định cách tổ chức triển khai, mối quan hệ giữa lí lẽ và bằng chứng.
- Nhận ra mục đích viết và tư tưởng, quan điểm của tác giả.
- Đánh giá hình thức và nội dung của VB.
- Rút ra được ý nghĩa hay bài học tác động của vấn đề bàn luận với bản thân, từ đó liên hệ.

2. Một số kiến thức chung về thể loại tục ngữ

*** Khái niệm và đặc điểm của tục ngữ.**

ĐẶC ĐIỂM VĂN BẢN TỤC NGŨ

Tục ngữ	Nội dung
1) <i>Khái niệm</i>	Tục ngữ là một trong những thể loại sáng tác dân gian. Đó là những câu được sử dụng trong lời nói hàng ngày.
2) <i>Đặc điểm</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Về nội dung: Tục ngữ thể hiện những kinh nghiệm của nhân dân về thiên nhiên, lao động sản xuất, con người và xã hội. - Về hình thức: <ul style="list-style-type: none"> + Thường ngắn gọn (câu ngắn nhất gồm 4 chữ, câu dài có thể trên dưới 16 chữ). + Có nhịp điệu, hình ảnh. + Hầu hết đều có vần và thường là vần lưng: <ul style="list-style-type: none"> ++ Vần lưng  + Thường có từ 2 vế trở lên. Các vế đối xứng nhau cả về hình thức lẫn nội dung. + Thường đa nghĩa nhờ sử dụng biện pháp tu từ, nhất là tục ngữ về con người và xã hội.

*** So sánh đặc điểm và chức năng của thành ngữ, tục ngữ:**

	SO SÁNH THÀNH NGŨ VÀ TỤC NGŨ	
	Thành ngữ	Tục ngữ
<i>Điểm giống nhau</i>	<ul style="list-style-type: none"> + Đều là thể loại của văn học dân gian. + Đều là những đơn vị có sẵn trong ngôn ngữ và lời nói, đều sử dụng 	

	dụng hình ảnh để diễn đạt.	
<i>Điểm khác nhau</i>	<p>- Đặc điểm: Là một tập hợp từ cố định. Nghĩa của thành ngữ không phải là phép cộng đơn giản nghĩa của các từ cấu tạo nên nó mà là nghĩa của cả tập hợp từ, thường có tính hình tượng và biểu cảm.</p> <p>- Chức năng:</p> <p>+ Khi được sử dụng trong giao tiếp, thành ngữ làm cho lời nói, câu văn trở nên giàu hình ảnh và cảm xúc.</p> <p>+ Thành ngữ có thể làm một bộ phận của câu hay thành phần phụ trong các cụm từ.</p>	<p>- Đặc điểm: Câu tục ngữ diễn đạt trọn vẹn một ý (một nhận xét, một kinh nghiệm).</p> <p>- Chức năng: Nhằm tăng độ tin cậy, sức thuyết phục về một nhận thức hay một kinh nghiệm.</p>

*** Cách đọc- hiểu văn bản tục ngữ:**

- Xác định số dòng, số chữ, vần, cấu trúc các vế trong câu tục ngữ.
- Xác định nghĩa của những từ ngữ khó hiểu.
- Chú ý những từ ngữ, hình ảnh độc đáo.
- Tìm và phân tích hiệu quả của những biện pháp tu từ được sử dụng trong văn bản.
- Rút ra được ý nghĩa hay bài học tác động của văn bản với bản thân, đời sống.

*** PHẦN TIẾNG VIỆT**

1. Nhắc lại kiến thức về đặc điểm và chức năng của liên kết trong văn bản

a. Khái niệm

Liên kết là làm cho nội dung các câu, các đoạn thống nhất và gắn bó chặt chẽ với nhau.

b. Đặc điểm và chức năng của liên kết trong văn bản

- Đặc điểm:
 - + Nội dung các câu, các đoạn thống nhất và gắn bó chặt chẽ với nhau.
 - + Các câu, các đoạn được kết nối với nhau bằng các phép liên kết thích hợp.

- Chức năng: Liên kết là một trong những tính chất quan trọng của văn bản, có tác dụng làm văn bản trở nên mạch lạc, hoàn chỉnh cả về nội dung và hình thức

- Một số phép liên kết thường dùng:

+ Phép lặp từ ngữ: lặp lại ở câu sau các từ ngữ đã có ở câu trước.

+ Phép thế: sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ có tác dụng thay thế từ ngữ đã có ở câu trước.

+ Phép nối: sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ biểu thị quan hệ với câu trước.

+ Phép liên tưởng: sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ cùng trường liên tưởng với từ ngữ đã có ở câu trước.

*Lưu ý: Những phép liên kết trên khi được sử dụng ở những đoạn văn khác nhau sẽ có chức năng liên kết đoạn. Ví dụ: Với phép nối, người ta thường dùng các từ biểu thị quan hệ như “thứ nhất..., thứ hai..., thứ ba...”, “trước hết..., hơn nữa..., quan trọng hơn cả...” ở các đoạn văn khác nhau để tạo sự liên kết.

2. Nhắc lại kiến thức về nói quá và nói giảm- nói tránh

* Nói quá

a. Khái niệm:

- Nói quá (khoang trương) là biện pháp tu từ dùng cách nói phóng đại mức độ, tính chất, của sự vật, hiện tượng được miêu tả.

b. Tác dụng:

- Gây ấn tượng đặc biệt, tăng sức biểu cảm.

*Nói giảm- nói tránh

a. Khái niệm: Nói giảm- nói tránh là biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt tế nhị, khéo léo.

b. Tác dụng: nhằm tránh cảm giác quá đau buồn, nặng nề, tránh sự thô tục, thiếu lịch sự.

3. Các biện pháp tu từ (so sánh, nhân hóa)

a. So sánh: So sánh là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác có nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

- **Tác dụng:** làm tăng sức gợi hình, giúp cho việc miêu tả sự vật, sự việc được cụ thể; vừa có tác dụng biểu hiện tư tưởng, tình cảm sâu sắc.

- **Cách nhận biết phép so sánh:**

- Hình thức: Trong câu có từ so sánh ví dụ như: như, là, giống như, y như, hơn, bằng, không bằng, chẳng bằng ...

b. Nhân hóa: Nhân hóa là gọi hoặc tả con vật, cây cối, đồ

vật... bằng những từ vốn được dùng để gọi hoặc tả con người.

- **Tác dụng:** làm cho thế giới loài vật, cây cối, đồ vật... trở nên gần gũi với con người, biểu thị được những suy nghĩ, tình cảm của con người.

B. PHẦN VIẾT

I. Tri thức bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống

1. Khái niệm

- Bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống thuộc thể nghị luận xã hội. Trong đó, người viết đưa ra ý kiến của mình về một vấn đề gọi ra từ các hiện tượng, sự việc trong đời sống, hoặc một vấn đề thuộc lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, lối sống của con người.

2. Yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống

- Nêu được vấn đề cần bàn luận.
- Trình bày được ý kiến tán thành, phản đối của người viết đối với vấn đề cần bàn luận.
- Đưa ra lí lẽ rõ ràng, bằng chứng xác thực, đa dạng để làm sáng tỏ cho ý kiến.
- Bố cục bài viết cần đảm bảo:
 - + MB: Giới thiệu được vấn đề cần bàn luận và thể hiện ý kiến rõ ràng của người viết về vấn đề ấy.
 - + TB: Giải thích vấn đề cần bàn luận; đưa ra được ít nhất hai lí lẽ cụ thể để lí giải cho ý kiến của người viết; sắp xếp các lí lẽ, dẫn chứng theo trình tự hợp lí; đưa ra được bằng chứng đa dạng, cụ thể, tiêu biểu, xác thực để làm sáng tỏ lí lẽ; xem xét vấn đề từ nhiều phía để nội dung bài viết được toàn diện.
 - + KB: Khẳng định lại ý kiến và đưa ra bài học nhận thức và phương hướng hành động

3. Dàn ý chung của bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống

- MB:
 - + Giới thiệu vấn đề cần bàn luận.
 - + Nêu ý kiến của người viết về vấn đề cần bàn luận.
- TB:
 - + Giải thích:
 - ++ Từ ngữ, khái niệm:
 - ++ Ý nghĩa cả câu (nếu bàn về danh ngôn, tục ngữ):

- + Bàn luận:
- ++ Khẳng định ý kiến của người viết:
- ++ Lí lẽ 1:
- ++ Bằng chứng 1:
- ++ Lí lẽ 2:
- ++ Bằng chứng 2:
- + Lật lại vấn đề:
- ++ Ở chiều hướng ngược lại, cần bỏ dung gì cho ý kiến của người viết hay không?
- ++ Vấn đề có ngoại lệ không?
- ++ Những ý kiến trái chiều người viết cần trao đổi trong bài viết.
- KB:
- + Khẳng định lại ý kiến
- + Giải pháp, bài học nhận thức, phương hướng hành động của người viết

PHẦN II: CẤU TRÚC ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ GIỮA HỌC KÌ II

- Hình thức: Trắc nghiệm+ tự luận
 - Nội dung: Các đơn vị kiến thức từ tuần 1 đến hết tuần 7 của học kì II
 - Cấu trúc 6/4
 - Thời gian; 90 phút
 - Thời gian thực hiện kiểm tra: Theo kế hoạch chung của nhà trường
1. **Phần đọc hiểu: 6.0 điểm** (trắc nghiệm 8 câu: 4.0 điểm; tự luận 02 câu, mỗi câu 1.0 điểm)
 - Văn bản là văn nghị luận xã hội, tục ngữ (ngữ liệu ngoài SGK)
 2. **Phần viết: 4.0 điểm**
 - Đề 1: Viết bài văn nghị luận trình bày suy nghĩ của em về câu tục ngữ “Uống nước nhớ nguồn”
 - Đề 2: Viết bài văn nghị luận trình bày suy nghĩ của em về câu tục ngữ “Thương người như thể thương thân”